

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024- 2025
LỚP: MGG NA LÁY

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh bổ sung
			Chung	Riêng		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất						
a. Phát triển vận động						
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4,5T: Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Tay: + Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (4+5T: kết hợp với vẩy bàn tay; 4T: nắm, mở bàn tay; 5T: quay cổ tay, kiễng chân)	` Bắt chéo 2 tay trước ngực ` Bước lên phía trước, bước sang ngang. ` Co duỗi chân	1-9	
2	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	` Lung, bụng, lườn: Quay sang trái, sang phải (5T: kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái) ` Nghiêng người sang trái, sang phải(3,4t) * 3,4 T: ` Cúi về phía trước ` Ngồi xổm, đứng lên. ` Bật tại chỗ	` Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau trên đầu. ` Nhún chân. ` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.		
3	5	Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp		` Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. ` Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. ` Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái) ` Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. ` Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía		

				trước, một chân về sau. ` Co và duỗi tay, kết hợp kiễng chân ` Nhảy dân vũ.		
4	3	Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). ` Đi kiễng gót liên tục 3m.	* 4,5 T: ` Đi khuyu gối.	` Đi kiễng gót. ` Đi trong đường hẹp. ` Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát	1,4,5,6,7,9	
5	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ` Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.		` Đi bằng gót chân ` Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ` Đi lùi ` Đi lùi dòn bước ` Đi trên ghế thể dục		
6	5	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. ` Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. ` Đứng một chân và giữ thăng bằng trong 10 giây.		` Đi bằng mép ngoài bàn chân. ` Đi trên dây. (Dây đặt trên sàn) ` Đi trên ván kê dốc. ` Đi nổi bàn chân tiến, lùi ` Đứng co 1 chân		
7	3	Trẻ có thể kiểm soát được vận động:	* 3,4,5 T: ` Đi thay đổi tốc độ theo hiệu	` Đi theo đường đích đặc ` Chạy thay đổi		

		- Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	- lệnh. - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.	hướng theo đường đích dắc	2,3,5,7,8,9	
8	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).		- Đi thay đổi hướng theo vật chuẩn - Chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn - Chạy theo đường đích dắc		
9	5	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).		- Đi thay đổi hướng theo hiệu lệnh - Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc - Chạy thay đổi hướng theo hiệu lệnh		
10	3	Trẻ có thể phối hợp tay-mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	* 3,4,5T - Ném xa bằng 1 tay. - Ném xa bằng 2 tay * 4,5 T: - Tung bóng lên cao và bắt. - Đập và bắt bóng tại chỗ.	- Lăn bóng với cô. - Đập bắt bóng với cô. - Tung bắt bóng với cô	1,2,3,4,5,9	
11	4	Trẻ phối hợp tay-mắt trong vận động: Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên		Tung bắt bóng với người đối diện		

		không rơi bóng (khoảng cách 3 m). ` Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). ` Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.				
12	5	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Bắt và ném bóng với người đối diện ( khoảng cách 4 m). ` Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). ` Đi, đập và bắt được bóng này 4-5 lần liên tiếp.		` Đi và đập bắt bóng.</li> <li>` Ném, bắt bóng với người đối diện - Tung bắt bóng tại chỗ		
13	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. ` Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). ` Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	* 3,4,5 T: ` Chạy theo hướng thẳng;</li> <li>4T: Chạy 15m;</li> <li>5T: Chạy 18m trong khoảng 10 giây)</li> <li>` Bật xa (20 - 25cm; 35-40; 40-50cm) * 4,5T ` Bò bằng bàn tay và bàn chân (3-4m;4-5m)</li> <li>` Bật liên tục về phía trước; liên tục vào vòng * 3,4 T: ` Bò chui qua cổng.</li> <li>` Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang).	` Bò theo hướng thẳng</li> <li>` Trườn theo hướng thẳng ` Trườn theo đường đích dắc</li> <li>` Bước lên, xuống bậc cao 30cm. ` Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.</li> <li>` Bật tại chỗ. ` Bật về phía trước;</li> <li>` Bật tiến về phía trước - Bò theo đường đích dắc	1-> 9	
14	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng	` Bò chui qua cổng.</li> <li>` Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang).	` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm.</li> <li>` Trườn theo hướng thẳng.		

		hợp: ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. ` Ném trúng đích ngang (xa 2 m). ` Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	* 4,5 T: ` Ném trúng đích bằng 1 tay (đích đứng). ` Chạy chậm (60-80m; 100-120m) ` Bò đích dắc qua (5 điểm; 7 điểm) ` Bò chui qua ống dài (1,2 x 0,6 m; 1,5m x 0,6m.) ` Trèo lên, xuống thang. (5 gióng; 7 gióng) ` Chuyên bắt bóng qua đầu qua chân. ` Bật nhảy từ trên cao xuống (30-35 cm; 40-45.) ` Bật tách chân, khép chân qua (5 ô; 7 ô) ` Bật qua vật cản (10 - 15 cm; 15 - 20 cm) ` Nhảy lò cò (3m; 5 m)			
15	5	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. ` Ném trúng đích đứng cao 1,5m xa 2m). ` Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.		` Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. - Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc ` Ném trúng đích bằng 2 tay (đích đứng).		
16	3	Trẻ thực hiện được các vận động: ` Xoay tròn cổ tay. ` Gập, đan ngón tay vào nhau		` Gập, đan các ngón tay vào nhau quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. ` Đan tết	2,4	
17	4	Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Cuộn - xoay tròn cổ tay.		` Vò, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vè, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn,		

		` Gập, mở, các ngón tay.		nổi.... ` Gập giấy		
18	5	Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. ` Gập, mở lần lượt từng ngón tay.		` Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. ` Bẻ, nắn		
19	3	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. ` Vẽ được hình tròn theo mẫu. ` Cắt thẳng được một đoạn 10cm. ` Xếp chồng 8-10 khối không đồ. ` Tụ cài, cởi cúc.	* 3,4,5T: ` Xé, tô ` Cài, cởi cúc * 3, 4T: ` Vẽ (nguyệt ngoạc; hình) * 4,5 T ` Cắt đường (thẳng; vòng cung) ` Xâu, buộc dây	` Xếp chồng các hình khối khác nhau ` Xé dán giấy. ` Sử dụng kéo, bút.	1,2,4,6,7,8	
20	4	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình người, nhà, cây. ` Cắt thành thạo theo đường thẳng. ` Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. ` Biết tết sợi đôi. ` Tụ cài, cởi cúc, buộc dây giày.		` Lắp ghép hình		
21	5	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động:		` Lắp ráp. ` Tô, đồ theo nét ` Kéo khóa (Phéc mơ tuya), luồn		

		` Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số.</p> <p>` Cắt được theo đường viền của hình vẽ. ` Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu.</p> <p>` Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu ` Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya)				
--	--	---	--	--	--	--

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

22	3	Trẻ có thể nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	` Nhận biết một số thực phẩm ( quen thuộc; thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng) <i>(một số món ăn quen thuộc của địa phương: Com nếp, cá rán, rau sắn, rau bí, rau dớn, măng....)</i>.</p> <p>` Lồng ghép tuần lễ dinh dưỡng	2,4,5,6	
23	4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: ` Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm.</p> <p>` Rau, quả chín có nhiều vitamin.			
24	5	Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: ` Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá...</p> <p>` Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...	` Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. <i>(một số món ăn quen thuộc của địa phương: Com nếp, cá rán, rau sắn, rau bí, rau dớn, măng...)</i>.</p> <p>` Lồng ghép tuần lễ dinh dưỡng		
25	3	Trẻ có khả năng biết tên một số món ăn hàng	` Nhận biết một số món ăn quen thuộc.</p> <p>` Lồng ghép tuần lễ dinh dưỡng	3,5	

		ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...			
26	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	` Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.</li> <li>` Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. Luộc, xào, rán,... tại trường lớp và gia đình trẻ. ` Lòng ghép tuần lễ dinh dưỡng		
27	5				
28	3	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	` Nhận biết các bữa ăn trong ngày <i>tại trường, gia đình: Bữa sáng, bữa trưa, bữa tối, bữa phụ</i> và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.</li> <li>` Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...). ` Lòng ghép tuần lễ dinh dưỡng	2,3,5	
29	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			
30	5	Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.			
31	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: ` Rửa tay, lau mặt, súc miệng.</li> <li>` Tháo tất, cởi quần, áo....	* 3-4-5 Tuổi: ` Làm quen cách/tập/tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt.</li> <li>` Tập/rèn luyện tạo tác/tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng.	` Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1,2,4
32	4	Trẻ biết thực hiện			

		được một số việc khi được nhắc nhở: ` Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.</li> <li>` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	* 4-5 tuổi: ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định .			
33	5	Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định.</li> <li>` Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch ` Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn		` Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.		
34	3	` Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	` Tập/ luyện kỹ năng sử dụng đồ dùng ăn uống	2,3,4		
35	4	` Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.				
36	5	` Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo				
37	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	` Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe <i>theo phong tục văn hóa của địa phương.</i>	1,2		
38	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn,				

		nhai kỹ. ` Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau...</p> <p>` Không uống nước lã.			
39	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn.</p> <p>` Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. ` Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.</p> <p>` Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường			
40	3	Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: ` Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học.</p> <p>` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	* 3, 4, 5 tuổi: ` Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.</p> <p>` Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (Cách phòng tránh đơn giản 4T, Nguyên nhân và cách phòng tránh 5T)	` Nhận biết trang phục theo thời tiết.	2,4,6
41	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: ` Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi	* 4-5 tuổi: ` Lựa chọn/ và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. (Cách mặc trang phục Mông...)		

		ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. ` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...</p> <p>` Đi vệ sinh đúng nơi quy định. ` Bỏ rác đúng nơi quy định.	` Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.			
42	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: ` Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy.</p> <p>` Ra nắng đội mũ: Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. ` Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...</p> <p>` Che miệng khi ho, hắt hơi. ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định.</p> <p>` Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.				
43	3	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	` Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	3		
44	4	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước				

		nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.			
45	5	Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.			
46	3	Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	` Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng. ` <i>Kỹ năng phòng tránh đuối nước</i>	8	
47	4	Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.			
48	5	Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.			
49	3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... ` Không tự lấy thuốc uống.			1,6

		` Không leo trèo bàn ghế, lan can.</li> <li>` Không nghịch các vật sắc nhọn. ` Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.		
50	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt...</li> <li>` Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. ` Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.		
51	5	` Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh:</li> <li>` Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc... ` Biết không tự ý uống thuốc.</li> <li>` Biết: ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ		

		độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.			
52	4	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: ` Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.</p> <p>` Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	` Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ - <i>Kỹ năng kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm.</i> - <i>Kỹ năng ứng phó khi gặp mưa, gió bão.</i> - <i>Kỹ năng bảo vệ vùng nhạy cảm của bé trai, bé gái.</i>		
53	5	Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. ` Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu...</p> <p>` Biết tránh một số trường hợp không an toàn.: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo		1,2,7,8	

		` Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.			
54		Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: ` Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.</p> <p>` Đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. ` Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	` Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn</p> <p>` <i>Kỹ năng đội mũ bảo hiểm đúng cách</i> .	7,9	

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

56	3	Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	* 3,4,5 T: ` Chức năng các giác quan và (một số 3T, các 4-5T) bộ phận khác của cơ thể.</p> <p>` Đặc điểm nổi bật (3,4,5t)/ đặc điểm công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi (4,5t): ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây (gần gũi 3T)</p> <p>` Ích lợi của nước với đời sống con người,	` Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.</p> <p>` Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. ` Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh hiện tượng đặc trưng của địa phương và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. Gọi tên các biểu hiện biến đổi khí hậu thời tiết nóng,	5,8	
57		Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.			2,5,6,7	
58		Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản			8	

		với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	con vật và cây. Các nguồn nước ở địa phương (suối, khe...)	lạnh, các loại thiên tai hay xảy ra của địa phương, hậu quả của thiên tai, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai...		
59		Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	* 4,5T: ` So sánh sự giống nhau và khác nhau (của 2-3 đồ dùng, đồ chơi 4t; của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng 5T).	` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. ` Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. ` Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày	7	
60		Trẻ có thể mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	` Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo (1-2; 2-3 dấu hiệu).			
61	4	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị úớt?....	` So sánh sự khác nhau và giống nhau (của 2/một số) con vật, cây, hoa quả. ` Một số hiện tượng thời tiết theo mùa (và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người 4T; thứ tự các mùa 5T)	` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người, một số hiện tượng thời tiết đặc trưng của địa phương theo mùa: Mưa đá, động đất, sấm sét,.... Biểu hiện, nguyên nhân cơ bản của biến đổi khí hậu, ảnh hưởng cơ bản của	5,8	
62		Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	` Sự khác nhau giữa ngày và đêm (Mặt trời, mặt trăng 5T) ` Các nguồn nước trong môi trường sống.		2,5,6,7	
63		Trẻ biết làm thử			8	

		nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	‘ Một số đặc điểm, tính chất của nước. ‘ Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	<i>biến đổi khí hậu với con người và động thực vật, các loại thiên tai thường xảy ra ở địa phương. Dấu hiệu đặc trưng của từng loại thiên tai, nguyên nhân và một số hậu quả cơ bản của thiên tai thường xảy ra ở địa phương, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai.</i>		
64		Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	‘ Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.		7	
65		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.				
66		Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...		‘ Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. ‘ Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.	5,8	
67	5	Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng <i>khám phá sự vật hiện tượng xung quanh.</i>		- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. Ý nghĩa của biến đổi khí hậu, nguyên nhân diễn biến của biến đổi khí hậu, thích ứng và hạn chế biến đổi khí hậu. Đặc trưng dấu hiệu cơ bản của mỗi loại thiên tai. Nguyên nhân, hậu quả	2,5,6,7	
68		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn			8	

		giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.		<i>của thiên tai thường xảy ra ở địa phương, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai.</i> – Sự nóng lên của trái đất ` Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.		
69		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.			7	
70		Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát				
71	3	Trẻ có thể phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	` Phân loại đồ dùng, đồ chơi (theo một dấu hiệu nổi bật ; 1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu) ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo (1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu)		1,3,5,6,7	
72	4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.				
73	5	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.				
74	3	Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	` Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. ` Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng		6,8	
75	4	Trẻ biết nhận xét được một số mối				

		quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. ` Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. (<i>mưa đá, động đất, lốc, lũ lụt, ...</i>).		
76	5	Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.			
77	4	Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.		7	
78	5	Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.			
79	3	Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình. ` Khuyến khích trẻ thể hiện sự hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình + Hát các bài hát về con vật, cây, hoa quả... + Vẽ, xẽ, dán nặn các con vật, cây, hoa, quả.....	6	
80	4	Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
81	5	Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			

		- Trẻ biết thực hiện công việc theo cách riêng của mình - Trẻ biết thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau.			
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
82	3	Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	* 3, 4, 5 T: ` Đếm trên đối tượng/đếm trong phạm vi (5; 10) và đếm theo khả năng.	1 và nhiều.	
83		Trẻ có thể đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5	* 3, 4 T: ` Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi		
84		Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
85	4	Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...		1,3,4,5,9	
86		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			
87		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách			

		khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.				
88		Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...		` Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan		
89	5	Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.				
90		Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.				
91	4	Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	` Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi (5;10)			
92	5	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.				
93	3	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	` Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. ` Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	2,3,4,5,9		
94		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.				

95	4	Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			
96		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			
97	5	Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	` Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.		
98		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.			
99	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	` Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe,...)	3,7	
100	5	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.			
101	3	Trẻ có thể nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại	` Xếp xen kẽ.	6	
102	4	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại	` So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.		
103	5	Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.			
104		Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.			

105		Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp				
106	3	Trẻ có thể so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.	` So sánh 2 đối tượng về kích thước.		6,8	
107	4	Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.		` Đo dung tích bằng một đơn vị đo ` Đo độ dài một vật bằng (một đơn vị đo)		
108	5	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đóng và so sánh, nói kết quả.		` Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau ` Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. ` Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.		
109	3	Trẻ có thể nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	` Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. ` Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.			
110	4	Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	` Lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	` So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật	7	
111		Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản				

112	5	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		` Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế.</p> <p>` Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.		
113	3	Trẻ có thể sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân.	` Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	2		
114	4	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	` Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái).</p> <p>` Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái) (với một vật nào đó làm chuẩn 5T)			
115	5	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn.				
116	4	Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	` Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	8		
117	5	Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	` Gọi tên các thứ trong tuần; các mùa trong năm			
118		Trẻ có thể phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày	` Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.			
119		Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ chỉ trên	` Nhận biết ngày trên lịch và giờ chỉ trên đồng hồ			

		đồng hồ			
C) Khám phá xã hội					
120	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên, tuổi, giới tính, dân tộc, <i>quyền con người</i> của bản thân.		2, 3
121	4	Trẻ nói đúng họ và tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	` Họ tên, tuổi/ ngày sinh, giới tính, dân tộc, đặc điểm bên ngoài, sở thích, <i>quyền con người</i> của bản thân		
122	5	Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính, dân tộc của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	` Họ tên, tuổi/ ngày sinh, giới tính, dân tộc, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và <i>quyền con người</i> vị trí của trẻ trong gia đình		
123	3	Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình.	* 3,4,5t ` Địa chỉ gia đình (<i>bản, làng</i>) - <i>Quyền được bảo vệ của trẻ (Quyền được sống, quyền được bảo vệ, quyền phát triển...)</i>	` Tên của bố mẹ các thành viên trong gia đình.	3
124		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.			
125	4	Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	*4,5 T: ` Một số nhu cầu của gia đình. (<i>đồ dùng đặc trưng trong gia đình của người dân tộc Mông...</i>)	` Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ.	
126		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện.			
127		Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính,			

	5	công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		nghề nghiệp của bố, mẹ ` Sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn)		
128		Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện.				
129	3	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	*3,4,5T: ` Tên và công việc của cô giáo ` Các hoạt động của trẻ ở trường * 4,5T: Các cô bác trong trường, điểm trường	` Tên lớp mẫu giáo ` Tên các bạn		
130		Trẻ nói đúng tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		` Tên lớp mẫu giáo, địa chỉ của trường, lớp. điểm trường		
131	4	Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			1	
132		Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		` Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn		
133	5	Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò		` Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non;		

		chuyện.				
134		Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.				
135		Trẻ nói đúng họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện.		` Đặc điểm sở thích của các bạn		
136	3	Trẻ có thể kể tên và được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	` Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.			
137	4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. <i>(Làm ruộng, làm nương, đan lát, nghề truyền thống của địa phương (thêu thỏ cẩm của dân tộc mông, đan lu cỏ, gạo tẻ thái lan, gạo nếp nương ...).</i>	4		
138	5	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."				
139	3	Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	` Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	1,3,4,5,6,9		
140		Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.		9		

141		Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	` Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. (<i>lễ hội của dân tộc Mông, lễ hội hoa ban, lễ hội đền Hoàng Công Chất, ngày 07/5, bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tại trung tâm xã Na U, động Con Cang.....</i>) ...)	1,3,4,5,6,9	
142	4	Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.		9	
143	5	Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...".		1,3,4,5,6,9	
144		Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước		9	

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

145	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ"	` Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ (Trẻ có thể sao chép <i>tiếng việt trên cơ sở</i> tiếng mẹ đẻ của trẻ tiếng Mông)	4	
146	4	Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng"			

147	5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái",...	` Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu liên tiếp bằng chép <i>tiếng việt trên cơ sở</i> tiếng mẹ đẻ của trẻ (Trẻ có thể sao chép chép <i>tiếng việt trên cơ sở</i> tiếng mẹ đẻ của trẻ Mông)		
148	3	Trẻ có thể hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi; quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	` Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng, gần gũi, quen thuộc	1,3,5,6,7	
149	4	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...	` Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công cụ và các từ biểu cảm.		
150	5	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)	` Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.		
151	3	Trẻ có thể lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	* 3,4 T: ` Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?" ("Để làm gì?" 4T)	7,8	
152	4	Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.			
153	5	Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại	* 3,4,5 T: ` Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng (câu phức 4,5T)  ` Trả lời và đặt các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "Tại sao?"; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?". ` Đặt các câu hỏi: "Tại sao?"; "Như thế nào?"; "Làm		

			bằng gì?".		
154	3	Trẻ nói rõ các tiếng			
155		Trẻ có thể sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...			
156	4	Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.			
157		Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...			
158	5	Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.			
159		Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh. - Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân. - Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động - Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi			

6,8

		<i>vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi</i>			
160	3	Trẻ có khả năng sử dụng được câu đơn, câu ghép.	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn (câu đơn mở rộng (3t) câu ghép (4t) <i>Bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ (tiếng Mông)</i>	1-9	
161	4	Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.			
162	5	Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh... - <i>Khởi sướng cuộc trò chuyện.</i>			
163	3	Trẻ có thể kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: Đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	` Kể lại sự việc (có nhiều tình tiết 4T; theo trình tự 5T) <i>Kể lại một vài tình tiết của sự việc đã được nghe bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ (3T), Kể lại sự việc có nhiều tình tiết đã được nghe bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ (4,5T).</i>	7,8,9	
164	4	Trẻ có thể kể lại sự việc theo trình tự.			
165	5	Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật.			
166	3	Trẻ đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao...	` Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi ( <i>Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của địa phương qua góc thư viện</i> ) ` Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. (<i>Nghe những</i>	1-9	
167	4				
168	5	Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa			

		tuổi của trẻ.	<i>câu chuyện của dân tộc, địa phương trẻ qua góc thư viện.) Bằng bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ (tiếng Mông)</i>		
169		Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ, cao dao, đồng dao..	` Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè <i>trong góc thư viện.</i>		
170	3	Trẻ có thể kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	` Kể lại một vài tình tiết truyện đã được nghe. <i>(trong góc thư viện)</i>	1->9	
171	4	Trẻ có thể kể lại truyện có mở đầu và kết thúc.	` Kể lại truyện đã được nghe. <i>(trong góc thư viện)</i>		
172		Trẻ biết kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự nhất định	` Kể lại truyện đã được nghe (Theo trình tự 5T)		
173	5	Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện.	` Kể chuyện sáng tạo <i>(trong góc thư viện)</i>	9	
174	3	Trẻ có khả năng bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	` Đóng vai theo lời dẫn truyện của giáo viên	8,9	
175	4	Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	` Đóng kịch		
176	5	Trẻ có thể đóng được vai của nhân vật trong truyện.			
177	3	Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	` Nói thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	7,8,9	
178	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			

179	5	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.			
180	3	Trẻ biết sử dụng các từ: "Vâng ạ" "Dạ"; "Thưa"...trong giao tiếp	` Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép	3	
181	4	Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.			
182	5	Trẻ biết sử dụng các từ: " cảm ơn"; "Xin lỗi"; "Xin phép"; " Thưa"; "Dạ"; "Vâng"...phù hợp với tình huống. <i>Không nói tục, chửi bậy</i>			
183	3	Trẻ có thể đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	* 3,4,5T: ` Xem và đọc các loại sách khác nhau. ` Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt:	6,7	
184	4	Trẻ biết chọn sách để xem.	+ Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.		
185		Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("Đọc vẹt")	+ Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu		
186	5	Trẻ biết chọn được sách để "đọc" và xem.	` Giữ gìn (Bảo vệ 4-5T) sách.		
187		Trẻ biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ	* 4-5 T: ` Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách.		

		đầu sách đến cuối sách.	` "Đọc" truyện qua các tranh vẽ.			
188	3	Trẻ có thể nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	` Mô tả sự vật, tranh ảnh/ hiện tượng (Có sự giúp đỡ 3T)	6,7,9		
189	4	Trẻ có thể mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.				
190	5	Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.				
191	4	Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	* 3,4,5T: Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)	1,7		
192	5	Trẻ nhận ra được ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, lối ra-vào, biển báo giao thông...				
193	3	Trẻ thích vẽ, "Viết" nguệch ngoạc.	` Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	1->9		
194	4	Trẻ biết sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	` Tập tô, tập đồ các nét chữ. ` Nhận dạng một số chữ cái.			
195	5	Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	` Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. ` Nhận dạng các chữ cái.			
196		Trẻ nhận dạng các chữ cái trong				

		bảng chữ cái tiếng việt.			
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội					
197	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân.	` Tên, tuổi, giới tính, dân tộc, <i>quyền con người</i>	2,3,4	
198	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân, tên bố, tên mẹ.			
199	5	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. - <i>Nói được khả năng và sở thích, quyền con người của bạn bè và người thân.</i>			
200	3	Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	` Những điều bé thích, không thích. <i>quyền con người</i>	2,3,4	
201	4	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.			
202	5	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được và việc bé không làm được. - <i>Đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân.</i>			
203		Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn	` Điểm giống khác nhau của mình với người khác.	2	

		(Dáng vẽ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).				
204		Trẻ biết mình là con/cháu/ anh/chị/ em trong gia đình.	` Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	3		
205		Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. - <i>Sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn.</i>	` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác			
206	3	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.		1,5,6		
207		Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản khi được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)				
208	4	Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích			` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác	
209		Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...)				
210	5	Trẻ tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)	` Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. ` Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) ` Mạnh dạn tự tin bày tỏ ý kiến			
211		Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao				
212	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ	` Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận 3t);	2		

		hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	(ngạc nhiên 4t); (xấu hổ 5t) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói (tranh ảnh 4t); âm nhạc 5t.		
213	4	Trẻ nhận biết cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh.			
214	5	Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.			
215	3	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	` Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.		
216	4	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.		` Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	
217	5	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.		` Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.	
218		Trẻ biết an ủi và		` Mối quan hệ	

		chia vui với người thân và bạn bè.		giữ hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.		
219	3	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	Kính yêu Bác Hồ	9		
220		Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.				
221	4	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lắng Bác Hồ.				
222		Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.				
223	5	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc..).				
224		Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.				
225	4	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	* 3,4,5T: ` Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước ` (Bia tưởng niệm các anh hùng liệt	5,9		

226	5	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn..) của quê hương, đất nước.	<i>sĩ, cánh đồng lúa, đồi núi, hang động, ...)</i> <i>Quan tâm đến lễ hội của địa phương Điện Biên như: Lễ hội Đền Hoàng Công Chất, Lễ hội hoa ban, tết dân tộc Mông.....</i>		
227	3	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	` Một số quy định ở lớp và gia đình để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ.	1,3,7	
228	4	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	Một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ/trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường, <i>đi đường ven đồi, ven núi, ven suối</i>). ` Nhận biết/ Phân biệt/Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "Sai"; "Tốt" - " Xấu". * 3,4T:		
229	5	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	` Chờ đến lượt (hợp tác 4T).		
230	3	Trẻ biết chào hỏi	` Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi,	2,3,4	

		và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.	cảm ơn). ` <i>Kỹ năng cảm ơn, xin lỗi đúng lúc</i>		
231	4	Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép	` Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép (lịch sự 5T)		
232	5				
233	3	Trẻ chú ý nghe	` Lắng nghe khi cô, bạn nói		
234	4	khi cô, bạn nói			
235	5	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.	` Lắng nghe ý kiến của người khác	1,2	
236	3	Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	` Chơi hòa thuận với bạn.		
237	4	Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật..)	` Quan tâm giúp đỡ bạn (Chia sẻ 5T) (<i>chia sẻ với các bạn nghèo, cảm thông, chia sẻ với mọi người trong hoàn cảnh khó khăn</i>)	5,6,7	
238	5	Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.			
239	4	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	` Chờ đến lượt, hợp tác		
240		Trẻ biết chờ đến lượt.			
241	5	Trẻ biết tìm cách giải quyết mâu thuẫn (Dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	` Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.	6,8	
242	3	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	` Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối, <i>bảo vệ rừng.</i>	5,6	

		mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng			
254	5	Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, đánh điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. - Nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc			
255	3	Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.		4	
256	4	Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình			

		mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng		
254	5	Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. - Nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc		
255	3	Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	4	
256	4	Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình		

		trước vẽ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			
257	5	Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẽ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			
258	3	Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. thích nghe đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)		
259	4	Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.	Nghe và nhận ra (4t)/ nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca/ 5T: nhạc cổ điển)	1-9	
260	5	Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm	Nghe và nhận ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các		

		xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		bài hát, bản nhạc. - <i>Nghe nhạc dân ca của các dân tộc (dân ca Thái, dân ca Xá ,....)</i>		
261	3	Trẻ biết hát tự nhiên, hát được giai điệu bài hát quen thuộc.		` 3-4-5T: Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát ( <i>Hát các bài hát bằng tiếng mẹ đẻ</i> ) ` 4-5T: Thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát	1-9	
262	4	Trẻ hát đúng giai điệu , lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...				
263	5	Trẻ biết hát đúng giai điệu , lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...				
264	3	Trẻ có thể vận động theo nhịp	` 4-5T: Vận động nhịp nhàng theo	` Vận động đơn giản theo nhịp	1-9	

		điệu bài hát, bản nhạc (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc. `3-4-5T:Sử dụng	điệu của các bài hát, bản nhạc.		
265	4	Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp (3t); tiết tấu (4-5T).			
266	5	Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).				
267	3	Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	` Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.			
268	4	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.			1,4,7,8,9	
269	5	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	` Phối hợp/ lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, (5T: phế liệu) để tạo ra các sản phẩm.			
270	3	Trẻ có thể vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn	` Sử dụng một số kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm đơn giản.		2,5,6	

		giản.			
271	4	Trẻ biết vẽ phối hợp được các nét xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	Sử dụng các kỹ năng vẽ tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét		
272	5	Trẻ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục		
273	3	Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	Sử dụng một số kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản.		
274	4	Trẻ có thể xé, cắt theo đường thẳng, đường cong và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	Sử dụng các kỹ năng cắt xé dán tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét	2,3,7	
275	5	Trẻ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục		
276	3	Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹp đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	Sử dụng một số kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản.		
277	4	Trẻ biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn	Sử dụng các kỹ năng nặn tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét	1,3	

		thành sản phẩm có nhiều chi tiết			
278	5	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục		
279	3	Biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	Sử dụng một số kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.		
280	4	Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	Sử dụng các kỹ năng xếp hình tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét	4,5,6	
281	5	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục		
282	3	Trẻ nhận xét được các sản phẩm tạo hình.	Nhận xét sản phẩm tạo hình; nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét, (bố cục 5T)	8,9	
283	4	Trẻ biết nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.			
284	5	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.			
285	3	Trẻ có thể vận	Vận động theo ý thích khi hát/ nghe		

		động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	1-9		
286	4	Trẻ biết lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	` Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.			
287		Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	` Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.			
288	5	Trẻ có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	` Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. ` Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc một đoạn).			
289		Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.				
290	3	Trẻ có thể tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	` Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	1,4,7,8,9		
291	4	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	` Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.		Tự chọn nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	
292	5		Tìm kiếm, lựa chọn các nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.			
293	3	Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	` Đặt tên cho sản phẩm của mình.	8,9		
294	4					
295	5					

II. Dự kiến và thời gian thực hiện chủ đề

Thời gian (Tháng, từ ngày 05/9 đến ngày 23/5)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh bổ sung
Tháng 9 +10 (Từ 09/9- 04/10/2024)	1	Trường MN của bé - Tết trung thu	Bé vui đến trường	1	Ngày hội đến trường của bé 05/9 Tết trung thu của bé 15/8 (âm lịch)	
			Bé vui đón tết trung thu	1		
			Lớp học của bé	1		
			Đồ chơi bé thích	1		
Tháng 10 +11 (Từ 07/10- 01/11/2024)	2	Bé biết gì về bản thân	Bé giới thiệu về bản thân	1		
			Cảm xúc của bé	1		
			Cơ thể kỳ diệu của bé	1		
			Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1		
Tháng 11 (Từ 04/11- 29/11/2024)	3	Gia đình	Những người thân yêu trong gia đình của bé	1	Ngày hội của cô giáo 20/11	
			Ngôi nhà thân yêu của bé	1		
			Ngày hội của cô giáo 20/11	1		
			Đồ dùng trong gia đình bé	1		
Tháng 12 (Từ 2/12- 27/12/2024)	4	Các nghề phổ biến – ngày 22/12	Nghề truyền thống ở địa phương	1	Ngày TLQĐ nhân dân Việt Nam 22/12	
			Nghề xây dựng	1		
			Ngày thành lập QĐND Việt Nam (Ngày 22/12)	1		
			Nghề sản xuất	1		
Tháng 12+01+2 (Từ 30/12 -	5	Thế giới thực vật – Tết và mùa xuân	Bé yêu cây xanh	1	Bé vui đón tết nguyên đán (1/1 âm	
			Sắc màu hoa quả	1		

07/02/2025)					lich)	
			Tết và mùa xuân	1		
			Bé thích loại rau nào	1		
Tháng 2 + 3 (Từ 10/02-07/03/2025)	6	Thế giới động vật	Những con vật nuôi trong gia đình	1		
			Động vật sống trong rừng	1		
			Động vật sống dưới nước	1		
			Ngày hội 8/3	1		
Tháng 3 + 4 (Từ 10/3-04/04/2025)	7	Phương tiện và quy định GT – Ngày hội 8/3	Quy định giao thông	1		
			Phương tiện giao thông đường bộ	1		
			Phương tiện giao thông đường thủy	1		
			Phương tiện giao thông đường hàng không	1		
Tháng 4 (Từ 07/04 - 25/04/2025)	8	Các hiện tượng tự nhiên quanh bé	Nước cần cho bé	1		
			Các hiện tượng tự nhiên	1		
			Mùa hè kỳ diệu	1		
Tháng 04+05 (Từ 28/4-23/5/2025)	9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ - Tết thiếu nhi - Trường tiểu học	Bé yêu quê hương	1		
			Bé chuẩn bị vào lớp 1	1		
			Bác Hồ kính yêu	1		
			Bé vui đón tết thiếu nhi	1		
					Sinh nhật Bác 19/05	
					Tổng kết năm học	

HIỆU TRƯỞNG

(Duyệt)



Phạm Bích Nguyệt

NGƯỜI XD KẾ HOẠCH

Chưa

Ngô Thị Huệ